

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch định giá đất cụ thể
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về việc Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 82/QĐ-UBND ngày 09/01/2020, số 3472/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: số 1982/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 thành phố Thanh Hóa, số 2123/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 thị xã Bim Sơn, số 1856/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 thành phố Sầm Sơn, số 1169/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 huyện Đông Sơn, số 2451/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 huyện Quảng Xương, số 1778/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 huyện Hà Trung, số 1052/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 huyện Hoàng Hóa, số 1616/QĐ-UBND ngày 09/5/2020 huyện Hậu Lộc, số 1933/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 huyện Nga Sơn, số 1736/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 huyện

Nông Công, số 1880/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 huyện Tĩnh Gia, số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 huyện Triệu Sơn, số 1582/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 huyện Như Thanh, số 1509/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 huyện Như Xuân, số 1135/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 huyện Thiệu Hóa, số 1499/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 huyện Yên Định, số 1708/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 huyện Thọ Xuân, số 1107/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 huyện Vĩnh Lộc, số 1737/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 huyện Thạch Thành, số 948/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 huyện Cẩm Thủy, số 1917/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 huyện Ngọc Lặc, số 2064/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 huyện Thường Xuân, số 1660/QĐ-UBND ngày 13/5/2020, số 1560/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 huyện Quan Hóa, số 1709/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 huyện Quan Sơn, số 1812/QĐ-UBND huyện Bá Thước; số 2711/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 huyện Mường Lát;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1083/TTr- STNMT ngày 21/10/2020 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020, gồm những nội dung chính như sau:

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích:

- Xác định số lượng các trường hợp và quy mô diện tích cần xác định giá đất cụ thể trong năm 2020, các trường hợp phải thuê tư vấn và dự kiến kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể.

- Làm cơ sở để bố trí nguồn kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể và lựa chọn thuê đơn vị có chức năng định giá đất.

- Đảm bảo thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để triển khai thực hiện các dự án, công trình trong năm 2020; thực hiện kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất và cổ phần hóa doanh nghiệp trong năm 2020 và tính toán thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan trong quản lý, sử dụng đất đai.

1.2. Yêu cầu:

- Việc xác định giá đất cụ thể phải được thực hiện khách quan, bảo đảm nguyên tắc và phương pháp định giá đất theo quy định tại Điều 112 Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Việc lựa chọn đơn vị tư vấn định giá đất phải có đủ năng lực, đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phạm vi, đối tượng cần định giá đất cụ thể

2.1. Phạm vi thực hiện: Định giá đất cụ thể trong phạm vi của dự án, công trình trên địa bàn toàn tỉnh.

2.2. Đối tượng định giá đất cụ thể: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 114 Luật đất đai; Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 Luật đất đai; Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

3. Nội dung định giá đất cụ thể

3.1. Số dự án (mặt bằng) cần định giá đất cụ thể:

- Tổng số dự án (MB): 77 dự án.
- Tổng diện tích đất thực hiện định giá: 377,41 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)

3.2. Số dự án cần thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất:

- Tổng số dự án (MB): 60 dự án.
- Tổng diện tích đất thuê đơn vị tư vấn định giá: 318,759 ha.
- Kinh phí thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất cụ thể không quá: 2.772.780.000 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo)

3.3. Số lượng tổ chức, đơn vị tư vấn thực hiện tư vấn xác định giá đất cụ thể: Các đơn vị tư vấn định giá đất được lựa chọn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Thời gian thực hiện

- Đối với giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất (thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên tính theo giá đất trong bảng giá đất): Giá đất cụ thể được thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định đấu giá quyền sử dụng đất.

- Đối với dự án cho thuê đất, giao đất mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên được thực hiện sau khi có quyết định cho thuê đất, giao đất của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Kinh phí tổ chức thực hiện xác định giá đất cụ thể được lấy từ nguồn ngân sách tỉnh giao trong dự toán ngân sách hàng năm.

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - PCT Nguyễn Văn Thi;
 - PCVP Đinh Quang Hưng;
 - Lưu: VT, KTTC (ĐNV).
- QDCD 20-03

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

PHỤ LỤC 1: Kế hoạch Định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Dự kiến Diện tích đất định giá (ha)	Dự kiến thời gian thực hiện
I	THÀNH PHỐ THANH HÓA			
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp và sửa chữa ô tô Đại Việt.	P. Quảng Thành	1,056	Quý I/2020
2	Khu vui chơi thể thao, văn hóa Đồng Phú	P. An Hưng	1,119	Quý I/2020
3	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hải, thuộc phường Đông Hải, TP Thanh Hóa.	P. Đông Hải	0,900	Quý I/2020
4	Khu nhà ở xã hội AMC I.	P. Quảng Thành	0,454	Quý III /2020
5	Đấu giá một phần quỹ đất thuộc Khu tái định cư phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa (điều chỉnh từ quỹ đất tái định cư thuộc MBQH số 1820/QĐ-UBND ngày 19/10/2010 của UBND TP Thanh Hóa).	P. Quảng Thành	2,010	Quý IV/2020
6	Nhà ở công nhân Khu công nghiệp và đô thị Hoàng Long.	P. Tào Xuyên	0,750	Quý IV/2020
7	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục tại phường Quảng Thắng và phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa (đợt 1).	P. Quảng Thắng và P. Đông Vệ	2,600	Quý 3/2020
8	Khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc Khu đô thị Nam cầu Hạc, TP Thanh Hóa.	P. Trường Thi	0,200	Quý IV/2020
9	Khu dân cư đô thị.	P. Đông Thọ	2,573	Quý 3/2020
10	dự án Tổ hợp dịch vụ, hội nghị và sự kiện tại phường Tân Sơn, TP Thanh Hoá.	P. Tân Sơn	0,311	Quý 3/2020
11	dự án Nhà ở xã hội tại phường Quảng Thắng, TP Thanh Hóa.	P. Quảng Thắng	0,669	Quý IV/2020
12	Dự án xây dựng khu nhà ở chung cư thuộc MBQH số 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 (điều chỉnh MBQH số 2424/UBND-QLĐT ngày 09/6/2011).	P. Quảng Thắng	0,820	Quý IV/2020
13	Hạ tầng kỹ thuật khu ở và Thương mại Nam trường SOS, thuộc khu đô thị Đông Sơn, phường Quảng Hưng MBQH số 1390/QĐ-UBND, ngày 21/5/2014.	P. Quảng Hưng	4,400	Quý IV/2020
14	KDC Bắc đường Nguyễn Công Trứ (đất ở 8,6 ha, đất TM 4 ha).	P. Đông Sơn	12,600	Quý IV/2020
15	Khu dân cư An Lộc.	P. Đông Sơn	0,800	Quý IV/2020
16	Nhà ở xã hội phường Quảng Thắng.	P. Quảng Thắng	2,500	Quý IV/2020

17	Khu nhà ở công viên cây xanh thuộc KĐT nam Thành phố.	P. Đông Vệ	1,600	Quý IV/2020
18	KDC xóm Bắc Sơn 1.	P. An Hưng	2,800	Quý IV/2020
19	KDC dọc 2 bên đường dự án CSEDP thuộc KĐT Đông Sơn TTPH.	P. Quảng Thành, Đông vệ, Đông Sơn	0,500	Quý IV/2020
20	Khu dân cư và TMDV lô A-TM3.	P. Đông Hương	1,700	Quý IV/2020
21	KĐT phía Đông đại lộ Bắc Nam.	P. Nam Ngạn	0,330	Quý IV/2020
22	Khu đất thu hồi của Công ty CP BITEXCO và Công ty CPSXTM Cẩm Trương.	P. Đông Hương	1,540	Quý IV/2020
23	KDC phía Đông đường CSEDP thuộc KDC tây Nam đường Nguyễn Phục (đất ở 7,5 ha, đất TM 4 ha)	P. Quảng Thắng	11,500	Quý IV/2020
24	Khu TMDV (Cty CP XD&TM Quốc Hưng QT)	P. Quảng Thành	1,200	Quý IV/2020
25	Dự án Sky Prt Complex.	P. Đông Vệ	1,360	Quý IV/2020
26	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa.	P. Nam Ngạn	0,557	Quý III/2020
27	Đấu giá quyền sử dụng đất trường tiểu học.	P. Quảng Thắng	0,771	Quý III/2020
28	Đấu giá quyền sử dụng đất trường THCS.	P. Quảng Thắng	0,097	Quý III/2020
29	Trung tâm dưỡng lão Phúc Thịnh.	X. Đông Tân và X. Đông Lĩnh	3,499	Quý IV/2020
30	Nhà cao tầng kinh doanh dịch vụ khách sạn và giải trí văn hóa.	P. Điện Biên	0,569	Quý IV/2020
31	Trụ sở làm việc và kinh doanh dịch vụ.	P. Ngọc Trạo	0,779	Quý III/2020
32	Chợ Thành Mai.	P. Quảng Thành	0,993	Quý IV/2020
II	THÀNH PHỐ SẦM SƠN			
33	Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ Ngân hàng phát triển Việt nam.	P. Trường Sơn	0,420	Quý III/2020
34	Dự án khu đô thị FLC Sầm Sơn (Mở rộng).	P. Quảng Cư	4,000	Quý IV/2020
35	Khu DL sinh thái biển Đông Á.	P. Trường Sơn & Quảng Vinh	5,000	Quý IV/2020
36	Khu dân cư khu phố Đông Xuân.	P. Bắc Sơn	6,610	Quý IV/2020
37	Khu dân cư khu phố Bình Sơn.	P. Bắc Sơn	4,000	Quý IV/2020
38	Khu dân cư khu phố Châu Bình.	P. Quảng Châu	5,500	Quý IV/2020
39	Khu dân cư tây đường ven biển.	P. Quảng Châu	2,760	Quý IV/2020
40	Khu dịch vụ TMDV du lịch cộng đồng.	P. Quảng Cư	0,664	Quý III/2020
III	THỊ XÃ BÌM SƠN			
41	Khu kinh doanh khách sạn và nhà hàng ẩm thực Hương Sen.	P. Ba Đình	0,410	Quý I/2020
42	Khu dân cư phố Chợ tại Khu nội thị số 2 - Tây Quốc lộ 1A, thị xã Bim Sơn.	X. Quang Trung	10,000	Quý IV/2020
43	Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn.	P. Đông Sơn	80,000	Quý III/2020
44	Công ty TNHH Dương Đức Hưng.	P. Ba Đình	13,810	Quý III/2020
45	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp.	X. Quang Trung	1,500	Quý IV/2020
46	Khu nhà ở dân cư Kiều Lê, xã Quang Trung.	X. Quang Trung	3,530	Quý IV/2020

IV	THỊ XÃ NGHI SƠN			
47	Khu du lịch khách sạn dịch vụ ven biển tại khu kinh tế Nghi Sơn.	P. Hải An	14,085	Quý III/2020
48	Nhà máy sản xuất giấy Annora tại khu kinh tế Nghi Sơn.	Nguyễn Bình, Xuân Lâm, Bình Minh	4,860	Quý IV/2020
49	Khu tổ hợp dịch vụ ASEAN.	P. Xuân Lâm	8,680	Quý IV/2020
50	Khu du lịch biển Hải Hòa.	TT. Tĩnh Gia	16,330	Quý IV/2020
51	Khu dịch vụ tổng hợp logistic Nghi Sơn.	P.Mai Lâm	8,000	Quý IV/2020
V	HUYỆN HOÀNG HÓA			
52	Dự án Khu dân cư thương mại và chợ Vực (Công ty cổ phần Đầu tư Lightland).	X. Hoàng Ngọc & X. Hoàng Tiến	1,910	Quý III/2020
53	Cụm công nghiệp Thái Thắng.	X. Hoàng Thắng & X. Hoàng Thái	10,060	Quý IV/2020
54	Flamingo Linh Trường B.	X. Hoàng Trường	4,000	Quý IV/2020
55	Khu dân cư thương mại và chợ Vực.	X. Hoàng Ngọc & X. Hoàng Tiến	1,904	Quý III/2020
VI	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			
56	Trung tâm nội thất Tuscany.	X. Quảng Bình	2,210	Quý I/2020
57	Dự án du lịch thể thao sinh thái núi Tiên Trang.	Các xã Quảng Lợi, Quảng Thạch, Quảng Lĩnh	6,700	Quý III/2020
VII	HUYỆN THỌ XUÂN			
58	Xây dựng Khu Resort Sao Mai Thanh Hóa tại xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân.	X. Thọ Lâm	52,000	Quý III/2020
59	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Lộc Linh.	TT. Thọ Xuân	0,820	Quý III/2020
60	Công ty TNHH Vạn Xuân Group.	TT. Thọ Xuân	1,000	Quý III/2020
61	Khu thương mại dịch vụ.	TT. Thọ Xuân	1,000	Quý IV/2020
VIII	HUYỆN YÊN ĐỊNH			
62	Nhà máy sản xuất tất và đồ lót cao cấp.	X. Định Liên	9,970	Quý II/2020
63	Khu thương mại dịch vụ.	X. Định Liên	6,000	Quý IV/2020
IX	HUYỆN NÔNG CỐNG			
64	Dự án KDC ngã ba Chuối, thị trấn Nông Cống (MBQH số 1284/QĐ-UBND ngày 16/4/2020).	TT. Nông Cống	0,840	Quý IV/2020
X	HUYỆN ĐÔNG SƠN			
65	Dự án Khu dân cư OM 19, HH23.	TT. Rừng Thông	1,050	Quý IV/2020
66	Khu dân cư HH-16 (trước bệnh viện).	TT. Rừng Thông	0,756	Quý IV/2020
67	Khu dân cư khu giáp trường cấp III (HH17).	TT. Rừng Thông	1,500	Quý IV/2020
68	Khu vui chơi giải trí kết hợp DVTM.	TT. Rừng Thông	1,000	Quý IV/2020
69	Chợ Tân Thành.	TT. Rừng Thông	5,100	Quý III/2020
XI	HUYỆN HẬU LỘC			

70	Khu thương mại dịch vụ.	TT. Hậu Lộc	1,270	Quý IV/2020
XII	HUYỆN TRIỆU SƠN			
71	Khu thương mại dịch vụ Lộc Trạch 1.	X. Đồng Lợi	2,910	Quý IV/2020
XIII	HUYỆN HÀ TRUNG			
72	Khu thương mại dịch vụ.	TT. Hà Trung	1,800	Quý IV/2020
XIV	HUYỆN VĨNH LỘC			
73	Khu thương mại dịch vụ Đồng Minh.	X. Vĩnh Phúc	3,620	Quý IV/2020
XV	HUYỆN NHƯ XUÂN			
74	Chợ Yên cát (MBQH số 2503/QĐ-UBND ngày 09/12/2019).	TT. Yên Cát	1,760	Quý IV/2020
XVI	HUYỆN CẨM THỦY			
75	Dự án khu Trung tâm thương mại và nhà ở.	TT. Phong Sơn	1,440	Quý IV/2020
76	Khu dịch vụ thương mại xóm Giếng Cao thôn Đông Chạ, thôn Dương Huệ.	TT. Phong Sơn	2,600	Quý IV/2020
XVII	HUYỆN NGỌC LẶC			
77	Đấu giá quyền sử dụng đất dự án Khu dân cư phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc.	TT. Ngọc Lặc	0,473	Quý II/2020
	Tổng cộng		377,41	

PHỤ LỤC 2: Dự kiến các dự án trong kế hoạch định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020 thuê tổ chức có chức năng tư vấn và thời gian thực hiện

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Dự kiến diện tích đất định giá (ha)	Dự kiến kinh phí thuê tư vấn định giá đất (đồng)	Dự kiến thời gian thực hiện
I	THÀNH PHỐ THANH HÓA				
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp và sửa chữa ô tô Đại Việt	P. Quảng Thành	1,056	36.487.000	Quý I/2020
2	Khu vui chơi thể thao, văn hóa Đồng Phú.	P. An Hưng	1,119	33.944.000	Quý I/2020
3	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hải, thuộc phường Đông Hải, TP Thanh Hóa.	P. Đông Hải	0,900	33.947.000	Quý I/2020
4	Khu nhà ở xã hội AMC I.	P. Quảng Thành	0,454	35.531.000	Quý III/2020
6	Nhà ở công nhân Khu công nghiệp và đô thị Hoàng Long.	P. Tào Xuyên	0,750	45.000.000	Quý IV/2020
7	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục tại phường Quảng Thắng và phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa (đợt 1).	P. Quảng Thắng & Đông Vệ	2,600	70.000.000	Quý III/2020
8	Khu dân cư và dịch vụ thương mại thuộc Khu đô thị Nam cầu Hạc, TP Thanh Hóa.	P. Trường Thi	0,200	30.000.000	Quý IV/2020
9	Khu dân cư đô thị.	P. Đông Thọ	2,573	39.080.000	Quý III/2020
10	dự án Tổ hợp dịch vụ, hội nghị và sự kiện tại phường Tân Sơn, TP Thanh Hoá.	P. Tân Sơn	0,311	28.000.000	Quý III/2020
11	Dự án Nhà ở xã hội tại phường Quảng Thắng, TP Thanh Hóa.	P. Quảng Thắng	0,669	35.000.000	Quý IV/2020
12	Dự án xây dựng khu nhà ở chung cư thuộc MBQH số 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 (điều chỉnh MBQH số 2424/UBND-QLĐT ngày 09/6/2011).	P. Quảng Thắng	0,820	41.000.000	Quý IV/2020
13	KDC Bắc đường Nguyễn Công Trứ (đất ở 8,6 ha, đất TM 4 ha.	P. Đông Sơn	12,600	76.000.000	Quý IV/2020
14	Khu dân cư xóm Bắc Sơn 1.	P. An Hưng	2,800	49.000.000	Quý IV/2020
15	Khu dân cư dọc 2 bên đường dự án CSEDP thuộc KĐT Đông Sơn.	P. Quảng Thành, Đông vệ, Đông Sơn	0,500	37.000.000	Quý IV/2020
16	KDC và TMDV lô A-TM3.	P. Đông Hương	1,700	45.000.000	Quý IV/2020

17	KĐT phía Đông đại lộ Bắc Nam.	P. Nam Ngạn	0,330	32.000.000	Quý IV/2020
18	KDC phía Đông đường CSEDP thuộc KDC tây Nam đường Nguyễn Phục (đất ở 7,5 ha, đất TM 4 ha).	P. Quảng Thắng	11,500	90.000.000	Quý IV/2020
19	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp phường Nam Ngạn, TP.Thanh Hóa.	P. Nam Ngạn	0,557	32.539.000	Quý III/2020
20	Đấu giá quyền sử dụng đất trường tiểu học.	P. Quảng Thắng	0,771	33.637.000	Quý III/2020
21	Đấu giá quyền sử dụng đất trường THCS.	P. Quảng Thắng	0,097	35.957.000	Quý III/2020
22	Trung tâm dưỡng lão Phúc Thịnh.	X. Đông Tân & Đông Lĩnh	3,499	44.100.000	Quý IV/2020
23	Nhà cao tầng kinh doanh dịch vụ khách sạn và giải trí văn hóa.	P. Điện Biên	0,569	31.264.000	Quý IV/2020
24	Trụ sở làm việc và kinh doanh dịch vụ.	P. Ngọc Trạo	0,779	35.000.000	Quý III/2020
25	Chợ Thành Mai.	P. Quảng Thành	0,993	37.891.000	Quý IV/2020
II	THÀNH PHỐ SẦM SƠN				
26	Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ Ngân hàng phát triển Việt nam.	P. Trường Sơn,	0,420	30.000.000	Quý III/2020
27	Dự án khu đô thị FLC Sầm Sơn (Mở rộng).	P. Quảng Cư	4,000	56.600.000	Quý IV/2020
28	Khu DL sinh thái biển Đông Á.	P. Trường Sơn & Quảng Vinh,	5,000	56.300.000	Quý IV/2020
29	Khu dân cư khu phố Đồng Xuân.	P. Bắc Sơn	6,610	68.000.000	Quý IV/2020
30	Khu dân cư khu phố Bình Sơn.	P. Bắc Sơn	4,000	56.700.000	Quý IV/2020
31	Khu dân cư khu phố Châu Bình.	P. Quảng Châu	5,500	64.700.000	Quý IV/2020
32	Khu dân cư tây đường ven biển.	P. Quảng Châu	2,760	49.000.000	Quý IV /2020
33	Khu dịch vụ thương mại dịch vụ du lịch cộng đồng.	P. Quảng Cư	0,664	32.384.000	Quý III/2020
III	THỊ XÃ BỈM SƠN				
34	Khu kinh doanh khách sạn và nhà hàng ẩm thực Hương Sen.	P. Ba Đình	0,410	25.638.000	Quý I/2020
35	Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn.	P. Đông Sơn	80,000	99.550.000	Quý III/2020
36	Công ty TNHH Dương Đức Hưng.	P. Ba Đình	13,810	69.021.000	Quý III/2020
IV	THỊ XÃ NGHI SƠN				
37	Khu du lịch khách sạn dịch vụ ven biển tại khu kinh tế Nghi Sơn.	P. Hải An	14,085	72.408.000	Quý III/2020
38	Nhà máy sản xuất giấy Annora tại khu kinh tế Nghi Sơn.	Nguyễn Bình, Xuân Lâm, Bình Minh	4,860	55.529.000	Quý IV/2020
39	Khu du lịch biển Hải Hòa.	TT. Tĩnh Gia	16,330	74.000.000	Quý IV/2020

V	HUYỆN HOÀNG HÓA				
40	Dự án Khu dân cư thương mại và chợ Vực (Công ty cổ phần Đầu tư Lightland).	X. Hoàng Ngọc & Hoàng Tiến	1,910	43.000.000	Quý III/2020
41	Cụm công nghiệp Thái Thắng.	X. Hoàng Thắng & Hoàng Thái	10,060	70.000.000	Quý IV/2020
42	Khu dân cư thương mại và chợ Vực.	X. Hoàng Ngọc & Hoàng Tiến	1,904	41.162.000	Quý III/2020
VI	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG				
43	Trung tâm nội thất Tuscany.	X. Quảng Bình	2,210	36.941.000	Quý I/2020
44	Dự án du lịch thể thao sinh thái núi Tiên Trang.	Các xã Quảng Lợi, Quảng Thạch, Quảng Lĩnh	6,700	60.500.000	Quý III/2020
VII	HUYỆN THỌ XUÂN				
45	Xây dựng Khu Resort Sao Mai Thanh Hóa tại xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân.	X. Thọ Lâm	52,000	98.000.000	Quý III/2020
46	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Lộc Linh.	TT. Thọ Xuân	0,820	34.180.000	Quý III/2020
47	Công ty TNHH Vạn Xuân Group.	TT. Thọ Xuân	1,000	36.324.000	Quý III/2020
48	Khu thương mại dịch vụ.	TT. Thọ Xuân	1,000	38.000.000	Quý IV/2020
VIII	HUYỆN YÊN ĐỊNH				
49	Nhà máy sản xuất tất và đồ lót cao cấp	X. Định Liên	9,970	62.656.000	Quý II/2020
50	Khu thương mại dịch vụ.	X. Định Liên	6,000	58.800.000	Quý IV/2020
IX	HUYỆN ĐÔNG SƠN				
51	Dự án Khu dân cư OM 19, HH23.	TT.Rừng Thông	1,050	43.500.000	Quý IV/2020
52	Khu dân cư HH-16 (trước bệnh viện).	TT.Rừng Thông	0,756	40.000.000	Quý IV/2020
53	Khu dân cư khu giáp trường cấp III (HH17).	TT.Rừng Thông	1,500	45.000.000	Quý IV/2020
54	Khu vui chơi giải trí kết hợp dịch vụ thương mại.	TT.Rừng Thông	1,000	37.900.000	Quý IV/2020
55	Chợ Tân Thành.	TT.Rừng Thông	5,100	5.000.000	Quý III/2020
X	HUYỆN TRIỆU SƠN				
56	Khu TMDV Lộc Trạch 1.	X. Đồng Lợi	2,910	43.800.000	Quý IV/2020
XI	HUYỆN NHƯ XUÂN				
57	Chợ Yên cát (MBQH số 2503/QĐ-UBND ngày 09/12/2019).	TT. Yên Cát	1,760	40.000.000	Quý IV/2020
XII	HUYỆN CẨM THỦY				
58	Dự án khu trung tâm thương mại và nhà ở.	TT.Phong Sơn	1,440	39.300.000	Quý IV/2020

59	Khu DVTM xóm Giếng Cao thôn Đông Chạ, thôn Dương Huệ.	TT.Phong Sơn	2,600	45.500.000	Quý IV/2020
XIII	HUYỆN NGỌC LẶC				
60	Đấu giá quyền sử dụng đất dự án Khu dân cư phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc.	TT.Ngọc Lặc	0,473	36.010.000	Quý II/2020
	Tổng cộng		318,759	2.772.780.000	